

SPORTS AND GAMES

SKILLS 1

- check	(v) : kiểm tra
- talk	(v) : nói chuyện
- be born	(v) : được sinh ra
- teach-taught-taught	(v) : dạy
- career	(n) : nghề nghiệp, sự nghiệp
- total	(n) : tổng số, toàn bộ
- century	(n) : thế kỷ
- national hero	(n) anh hùng dân tộc
- The King of Football	(n) : vua bóng đá
- gold medal	(n) : huy chương vàng
- tournament	(n) : giải đấu
- sportsperson	(n) : vận động viên thể thao
- shooting competition	(n) : cuộc thi bắn súng
- female/ male	(n) : đ.ông – đ.bà (giới tính)
- golfer	(n) : người chơi gôn
- explain	(v) : giải thích
- amazing	(adj) : làm kinh ngạc
- special	(adj) : đặc biệt, riêng biệt
- at a very young age	(noun phr): ở tuổi còn rất trẻ
- know-knew-known	(v) : biết

